TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 752/2025/DS-ST
Ngày 26-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hoàng Thu;

Bà Nguyễn Ngọc Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Phương Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 477/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 274/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 293/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quỹ trợ vốn X.

Trụ sở: Đường B, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Kinh T, địa chỉ: Đường D, phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2025) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã I, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ấp L, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn P.

Địa chỉ: Ấp H, xã I, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ấp L, xã N,

Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2025 và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Hoàng Kinh T thì:

Ngày 03/8/2023, Quỹ trợ vốn X (do Chi nhánh G đại diện) đã ký Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT với Tổ hợp tác ấp H, xã I, huyện K (do bà Phan Thị O là người đại diện) để làm Cấp liên nhiệm cho Quỹ trợ vốn X, mục đích là hỗ trợ vốn cho các hộ dân thuộc Tổ hợp tác ấp H, xã I, huyện K để chăn nuôi, sản xuất – kinh doanh – dịch vụ, mua bán nhỏ, … theo sự giới thiệu và đề nghị của Cấp liên nhiệm.

Thông qua Hợp đồng này Quỹ trợ vốn X đã tiến hành trợ vốn cho 17 thành viên vào ngày 08/08/2023 (có danh sách ký nhận tiền đính kèm), phương thức trợ vốn: góp tháng, thời hạn trợ vốn: 12 tháng, phí trợ vốn CCM: 0,65%/tháng (phí này dùng trang trải chi phí hoạt động nội bộ của Quỹ trợ vốn X, gọi tắt là phí CCM), phí hoa hồng cho Cấp liên nhiệm: 0,15%/tháng (phí này để Cấp liên nhiệm trang trải các chi phí phục vụ cho quá trình thu hồi vốn phí, tiết kiệm cho Quỹ trợ vốn X, gọi tắt là phí Cấp liên nhiệm), tiết kiệm bắt buộc là: 1.0%/tháng (khoảng tiết kiệm này được hoàn trả cho thành viên xin trợ vốn khi hoàn tất hợp đồng vay vốn và Quỹ trợ vốn X không trả lãi tiết kiệm trên số dư tiết kiệm này).

Trong đợt trợ vốn ngày 08/08/2023 bà Nguyễn Thị M đã làm đơn xin trợ vốn và được duyệt trợ vốn số tiền 40.000.000đ. Theo kế hoạch thì bà M phải góp hàng tháng là: 4.080.000đ trong 11 tháng đầu, tháng cuối góp 3.760.000đ và góp đều cho đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 08/08/2024. Thế nhưng bà M không góp đúng theo kế hoạch ban đầu.

Đến ngày 26/09/2025 bà M đã trả như sau:

- Ngày 08/09/2023, đóng 4.080.000đ.
- Ngày 13/10/2023, đóng 4.080.000đ.
- Ngày 14/11/2023, đóng 4.080.000đ.
- Ngày 11/04/2024, đóng 4.080.000đ.
- Ngày 12/06/2024, đóng 4.080.000đ.
- Ngày 30/09/2024, cấn trừ tiết kiệm 2.000.000đ.

Tổng số tiền bà M đã trả cho Quỹ trợ vốn X là 22.400.000đ bao gồm vốn 18.800.000đ, lãi (phí) 1.600.000đ và tiết kiệm 2.000.000đ.

Đến ngày 05/5/2025, bà M vẫn chưa trả hết số nợ cho Quỹ trợ vốn X là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Quỹ trợ vốn X khởi kiện yêu cầu bà M thanh toán cho Quỹ trợ vốn X số tiền còn thiếu theo Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 và Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 tính đến ngày 26/09/2025 là 25.341.640đ, gồm: Nợ vốn là 21.200.000đ, nợ lãi (phí) là 2.240.000đ; nợ phí quá

hạn tạm tính đến ngày 26/09/2025 là 1.901.640đ và tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ.

Nếu bà M không có khả năng trả nợ thì đề nghị ông Nguyễn Văn P phải trả nợ thay cho bà M khoản nợ nêu trên.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Theo kết quả xác minh của Công an xã N, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1269/TANDKV10 ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của đương sự thì bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn P hiện tại sống tại địa chỉ: Ấp L, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Hoàng Kinh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Ông.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Bị đơn vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Quỹ trợ vốn X. Về án phí: Bà M phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quỹ trợ vốn X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 và Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023. Căn cứ kết quả xác minh của Công an xã N, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1269/TANDKV10 ngày

27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của đương sự thì bà Nguyễn Thị M đang cư trú tại Ấp L, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Hoàng Kinh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – bà M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Quỹ trợ vốn X khởi kiện yêu cầu bà M trả cho Quỹ trợ vốn X số tiền nợ gốc, tiền lãi còn thiếu, tiền lãi chậm trả theo Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023, Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 và yêu cầu ông P phải trả nợ thay nếu bà M không có khả năng trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M, ông P đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của Quỹ trợ vốn X và các văn bản tố tụng nhưng bà M, ông P vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của Quỹ trợ vốn X, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh, do bà M, ông P không phản đối những tình tiết, sự kiện và chứng cứ mà Quỹ trợ vốn X đưa ra nên Quỹ trợ vốn X không phải chứng minh.

[3.2] Về yêu cầu bị đơn trả nợ:

[3.2.1] Căn cứ Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 có chữ ký xác nhận của đại diện Quỹ trợ vốn X và đại diện Tổ hợp tác ấp H, xã I, huyện K; Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn P và đại diện Cấp liên nhiệm của Quỹ trợ vốn X; Đề nghị duyệt trợ vốn ngày 03/8/2023 và Danh sách đề nghị trợ vốn của xã viên, người lao động trong THT, HTX ngày 03/8/2023 của Tổ hợp tác ấp H, xã I, huyện K; Danh sách nhận trợ vốn kiêm biên bản bàn giao vốn ngày 08/8/2023 của Quỹ trợ vốn X, có cơ sở xác định bà M có vay của Quỹ trợ vốn X số tiền 40.000.000đ. Việc giao kết

Hợp đồng tín dụng giữa Quỹ trợ vốn X và bà M là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực.

[3.2.2] Theo nội dung thỏa thuận được ghi nhận trong Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 và Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 thì bà M có trách nhiệm trả góp hàng tháng cho Quỹ trợ vốn X số tiền gốc, lãi và tiết kiệm là 4.080.000đ, tháng cuối trả 3.760.000đ trong thời hạn 12 tháng từ ngày 08/9/2023 ngày 08/08/2024. Tuy nhiên, bà M chỉ mới thanh toán cho Quỹ trợ vốn X số tiền 22.400.000đ thì không thanh toán nữa là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Quỹ trợ vốn X yêu cầu bà M thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ theo Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 và Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 tính đến ngày 26/09/2025 là 25.341.640đ, gồm: Nợ vốn là 21.200.000đ, tiền lãi là 2.240.000đ; lãi do chậm trả tạm tính đến ngày 26/09/2025 là 1.901.640đ và tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ là phù hợp với quy định tại Điều 280; khoản 1, 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91; Điều 95; Điều 118 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017; Điều 23 và Điều 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[3.3] Về yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm trả nợ thay: Căn cứ Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023, ông P có ký xác nhận Ông là người có nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng và nếu người xin trợ vốn – bà M không thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng thì người có nghĩa vụ trả thay – ông P phải chịu trách nhiệm hoàn trả vốn, phí đầy đủ và đúng hạn cho Quỹ trợ vốn X. Đây là nội dung thỏa thuận về việc bảo lãnh để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bà M đối với Quỹ trợ vốn X theo quy định tịa Điều 335 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc bảo lãnh được xác lập giữa ba bên trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 335; Điều 336; Điều 339 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã phát sinh hiệu lực. Căn cứ Điều 340; Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu của Quỹ trợ vốn X về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với ông Phú có cơ sở để chấp nhận.

[4] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ trợ vốn X, buộc bà M có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 và Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 tính đến ngày 26/9/2025 là 25.341.640đ, gồm: Nợ vốn là 21.200.000đ, tiền lãi là 2.240.000đ, tiền lãi do chậm trả tạm tính đến ngày 26/09/2025 là 1.901.640đ và tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/9/2025 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ; trường hợp bà M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên cho Quỹ trợ vốn X thì ông P có trách nhiệm thanh toán khoản nợ nêu trên cho Quỹ trợ vốn X thay cho bà M theo thỏa thuận bảo lãnh đã ký kết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; Điều 27 của Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Quỹ trợ vốn X nên bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.267.082đ; Quỹ trợ vốn X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho Quỹ trợ vốn X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân;

- Căn cứ vào Điều 91; Điều 95; Điều 118 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017;

- Căn cứ vào Điều 280; Điều 335; Điều 336; Điều 339; Điều 340; ĐIều 342; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 23 và Điều 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Quỹ trợ vốn X.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán cho Quỹ trợ vốn X tổng số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng liên kết số 008/23/LK-BT ngày 03/8/2023 và Đơn đề nghị trợ vốn ngày 01/8/2023 tính đến ngày 26/9/2025 là 25.341.640đ (hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm bốn mươi đồng), gồm: Nợ vốn là 21.200.000đ (hai mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng), tiền lãi là 2.240.000đ (hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi do chậm trả là 1.901.640đ (một triệu chín trăm lẻ một nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

1.2. Kể từ ngày 27/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

1.3. Trường hợp bà Nguyễn Thị M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên cho Quỹ trợ vốn X thì ông Nguyễn

Văn P có trách nhiệm thanh toán khoản nợ nêu trên cho Quỹ trợ vốn X thay cho bà Nguyễn Thị M theo thỏa thuận bảo lãnh đã ký kết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.267.082đ (một triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

Quỹ trợ vốn X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Quỹ trợ vốn X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 586.000đ (năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0052666 ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HSVA, VT (15).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy